



Công Ty Cổ
Phân Vận Tài
Xăng Dầu
Vitaco

Digitally signed by Công Ty
Cổ Phân Vận Tài Xăng Dầu
Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phân
Vận Tài Xăng Dầu Vitaco,
c=VN, l=Bình Thạnh, st=Hố
Chí Minh
Date: 2020.03.27 17:18:58
+07'00'

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út

Ông Trương Văn Minh

Ông Bùi Hồng Dũng

Ông Trần Kỳ Hạnh

Ông Nguyễn Quang Cường

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ông Lê Minh Ngọc

Ông Nguyễn Chí Nam

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ủy viên

(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ông Nguyễn Quang Chiến

Ông Bùi Hồng Dũng

Ông Đỗ Quang Minh

Bà Văn Thị Hồng Phượng

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Bà Nguyễn Thị Thu

Ông Nguyễn Thanh Tuyên

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 33 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh - số liệu so sánh

Như được trình bày tại Thuyết minh 31 của báo cáo tài chính riêng, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà Nước năm 2018 của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ngoại trừ do ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00157-20-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		421.131.540.437	330.273.058.914
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	251.935.741.438	209.567.691.275
Tiền	111		101.935.741.438	89.567.691.275
Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.605.879.676	68.519.181.332
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	12.808.405.830	24.115.012.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.257.632.505	20.908.877.888
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	91.539.841.341	23.495.290.598
Hàng tồn kho	140	8	59.958.985.939	51.677.692.974
Hàng tồn kho	141		59.958.985.939	52.412.016.803
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(734.323.829)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.630.933.384	508.493.333
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.087.525.306	508.493.333
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		1.543.408.078	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.139.149.687.555	1.192.561.285.907
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.391.204.000	1.391.204.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.391.204.000	1.391.204.000
Tài sản cố định	220		820.040.984.391	999.117.657.680
Tài sản cố định hữu hình	221	9	795.468.031.155	973.931.699.948
Nguyên giá	222		3.944.147.032.585	3.942.060.687.222
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.148.679.001.430)	(2.968.128.987.274)
Tài sản cố định vô hình	227	10	24.572.953.236	25.185.957.732
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.678.026.975)	(3.065.022.479)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Tài sản dở dang dài hạn	240		110.258.019.074	43.271.084.746
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	110.258.019.074	43.271.084.746
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	192.674.548.046	148.550.642.296
Đầu tư vào công ty con	251		175.000.000.000	135.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.825.451.954)	(50.949.357.704)
Tài sản dài hạn khác	260		14.784.932.044	230.697.185
Chi phí trả trước dài hạn	261		4.584.932.044	230.697.185
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30(a)	10.200.000.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.560.281.227.992	1.522.834.344.821
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		400.804.906.392	373.870.176.975
Nợ ngắn hạn	310		222.258.401.892	164.272.106.475
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	65.185.930.618	33.048.676.569
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	16.762.981.808	10.824.027.928
Phải trả người lao động	314		31.132.977.983	23.578.974.450
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.384.719.702	8.568.585.071
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.004.247.243	5.925.358.759
Vay ngắn hạn	320	17	31.051.566.000	31.051.566.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	57.249.999.998	45.328.033.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.485.978.540	5.946.884.698
Nợ dài hạn	330		178.546.504.500	209.598.070.500
Vay dài hạn	338	17	178.546.504.500	209.598.070.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.159.476.321.600	1.148.964.167.846
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.159.476.321.600	1.148.964.167.846
Vốn cổ phần	411	20	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.613.376.044	111.101.222.290
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		22.137.745.798	9.036.881.977
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		99.475.630.246	102.064.340.313
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.560.281.227.992	1.522.834.344.821

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	684.658.783.181	821.310.303.721
Giá vốn hàng bán	11	24	529.221.899.482	638.162.528.479
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		155.436.883.699	183.147.775.242
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	28.458.461.565	17.331.995.805
Chi phí tài chính	22	26	16.674.329.212	28.868.104.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.665.561.559	26.885.123.097
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52.214.231.918	42.455.844.936
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		115.006.784.134	129.155.821.276
Thu nhập khác	31	27	4.718.250.318	2.238.660.180
Chi phí khác	32		317.310	3.823.202.254
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.717.933.008	(1.584.542.074)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		119.724.717.142	127.571.279.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	30.449.086.896	25.506.938.889
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(10.200.000.000)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.475.630.246	102.064.340.313

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:


 Nguyễn Phương Mai
 Kế toán tổng hợp


 Nguyễn Trọng Nghĩa
 Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		119.724.717.142	127.571.279.202
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		183.308.973.289	282.054.973.792
Các khoản dự phòng	03		46.268.804.425	36.575.251.412
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.269.001	(24.993.594)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.094.483.566)	(17.120.823.956)
Chi phí lãi vay	06		20.665.561.559	26.885.123.097
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		340.901.841.850	455.940.809.953
Biến động các khoản phải thu	09		(71.917.180.509)	(6.729.922.000)
Biến động hàng tồn kho	10		(8.281.292.965)	(2.469.849.100)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(9.881.887.977)	(9.037.137.668)
Biến động chi phí trả trước	12		(4.933.266.832)	(739.190.518)
			245.888.213.567	436.964.710.667
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.892.004.041)	(29.204.983.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.385.477.137)	(25.138.392.984)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.432.933.250)	(8.408.485.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		194.177.799.139	374.212.849.231

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(38.957.015.635)	(31.224.266.357)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		774.786.456	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(40.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		28.319.697.110	11.650.477.640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.862.532.069)	(19.573.788.717)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.051.566.000)	(133.359.066.000)
Tiền trả cổ tức	36		(70.892.237.300)	(70.924.780.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(101.943.803.300)	(204.283.846.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		42.371.463.770	150.355.214.114
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		209.567.691.275	59.204.451.850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.413.607)	8.025.311
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	251.935.741.438	209.567.691.275

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 345 nhân viên (1/1/2019: 341 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ máy móc và thiết bị	5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 4 năm

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt	402.487.405	495.608.028
Tiền gửi ngân hàng	101.533.254.033	89.072.083.247
Các khoản tương đương tiền	150.000.000.000	120.000.000.000
	251.935.741.438	209.567.691.275

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	12.386.965.421
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - công ty mẹ cấp cao nhất	12.799.753.230	11.727.730.115
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	317.310
<i>Các khách hàng khác</i>	8.652.600	-
	12.808.405.830	24.115.012.846

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	281.670.990	13.210.705.425
Trả trước khác	1.975.961.515	7.698.172.463
	2.257.632.505	20.908.877.888

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	78.176.613.824	10.401.150.182
▪ Phải thu về lợi nhuận được chia	20.505.470.560	10.401.150.182
▪ Phải thu về chi hộ mua tàu Nhà Bè 10	57.671.143.264	-
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng – công ty con	3.512.063.815	2.974.216.742
▪ Phải thu về lợi nhuận được chia	1.974.172.321	2.974.216.742
▪ Phải thu về các khoản chi hộ	1.537.891.494	-
Chi hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	66.192.892	4.526.989.073
Tạm ứng cho người lao động	2.438.458.265	2.557.043.253
Phải thu về tiền bảo hiểm được bồi thường	1.758.887.891	-
Các khoản chi hộ khác	3.806.523.788	185.537.666
Các khoản phải thu khác	1.781.100.866	2.850.353.682
	91.539.841.341	23.495.290.598

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND
			(Điều chỉnh lại)
Nguyên vật liệu	57.374.567.506	-	51.580.465.275
Công cụ và dụng cụ	273.790.213	-	192.719.412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.310.628.220	-	638.832.116
	59.958.985.939	-	52.412.016.803
			(734.323.829)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	734.323.829	734.323.829
Xóa sổ dự phòng trong năm	(734.323.829)	-
	-	734.323.829
Số dư cuối năm		

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	174.339.147	3.941.543.838.700	342.509.375	3.942.060.687.222
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.232.300.000	-	4.232.300.000
Thanh lý	-	(2.145.954.637)	-	(2.145.954.637)
Số dư cuối năm	174.339.147	3.943.630.184.063	342.509.375	3.944.147.032.585
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	174.339.147	2.967.612.138.752	342.509.375	2.968.128.987.274
Khấu hao trong năm	-	182.695.968.793	-	182.695.968.793
Thanh lý	-	(2.145.954.637)	-	(2.145.954.637)
Số dư cuối năm	174.339.147	3.148.162.152.908	342.509.375	3.148.679.001.430
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	973.931.699.948	-	973.931.699.948
Số dư cuối năm	-	795.468.031.155	-	795.468.031.155

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 295.400 triệu VND (1/1/2019: 339.890 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.530.977 triệu VND (1/1/2019: 729.225 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.065.022.479
Khấu hao trong năm	613.004.496
Số dư cuối năm	3.678.026.975
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	25.185.957.732
Số dư cuối năm	24.572.953.236

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	43.271.084.746	3.521.658.866
Tăng trong năm	109.689.977.505	53.258.644.292
Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(38.470.743.177)	(11.247.218.412)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.232.300.000)	(2.262.000.000)
Số dư cuối năm	110.258.019.074	43.271.084.746

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND (Điều chỉnh lại)	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con												
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		100%	100%	160.000.000.000	-	(*)		100%	100%	120.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng		100%	100%	15.000.000.000	-	(*)		100%	100%	15.000.000.000	-	(*)
				175.000.000.000	-					135.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.825.451.954)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu												
▪ Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải												
▪ Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(46.825.451.954)					64.500.000.000	(50.949.357.704)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Số dư đầu năm	50.949.357.704	50.949.357.704
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.123.905.750)	-
Số dư cuối năm	46.825.451.954	50.949.357.704

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	6.295.515.616	8.497.028.011
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn – công ty con	8.625.615.066	4.057.797.072
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	5.571.793.091	4.094.031.764
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.686.982.000	1.222.097.250
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	615.438.091	715.793.326
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	189.592.200	80.024.800
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	111.889.800	-
	23.096.825.864	18.666.772.223
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	-	8.749.322.000
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	16.070.949.155	-
Các nhà cung cấp khác	26.018.155.599	5.632.582.346
	42.089.104.754	14.381.904.346
	65.185.930.618	33.048.676.569

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	1.109.577.583	54.110.115.646	(55.212.640.485)	7.052.744
Thuế nhập khẩu	-	21.678.963.541	(21.678.963.541)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.316.166.507	30.449.086.896	(24.385.477.137)	15.379.776.266
Thuế thu nhập cá nhân	194.014.181	5.387.952.574	(4.444.635.821)	1.137.330.934
Các loại thuế khác	204.269.657	2.275.838.108	(2.241.285.901)	238.821.864
	10.824.027.928	113.901.956.765	(107.963.002.885)	16.762.981.808

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	769.591.240	3.612.793.107
Chi phí lãi vay	1.933.470.420	2.159.912.902
Cảng phí	379.125.220	809.653.168
Các khoản khác	1.302.532.822	1.986.225.894
	4.384.719.702	8.568.585.071

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND (Điều chỉnh lại)
Phải trả về hoạt động tàu Vân Phong	1.645.305.919	951.764.557
Kinh phí công đoàn	1.698.879.373	1.672.560.381
Cổ tức phải trả	1.022.365.960	934.603.860
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi – công ty con	1.842.900.000	601.600.000
Các khoản phải trả khác	794.795.991	1.764.829.961
	7.004.247.243	5.925.358.759

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	9,1%	2026	209.598.070.500	240.649.636.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(31.051.566.000)	(31.051.566.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				178.546.504.500	209.598.070.500

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 295.400 triệu VND (1/1/2019: 339.890 triệu VND) (Thuyết minh 9).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn 2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	45.328.033.000	20.000.000.000
Dự phòng lập trong năm	50.392.710.175	36.575.251.412
Dự phòng sử dụng trong năm	(38.470.743.177)	(11.247.218.412)
Số dư cuối năm	57.249.999.998	45.328.033.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	96.296.881.377	1.134.159.826.933
Lợi nhuận thuần trong năm (Điều chỉnh lại)	-	-	-	-	102.064.340.313	102.064.340.313
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.280.000.000)	(16.280.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	111.101.222.290	1.148.964.167.846
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.475.630.246	99.475.630.246
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.983.477.092)	(17.983.477.092)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.613.376.044	1.159.476.321.600

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (2018: 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng một năm	260.240.000	3.544.180.800

(b) Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.125	118.437.594	15.261	353.371.002

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	34.267.065.470	66.357.379.161

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2019 VND	2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	679.854.783.185	810.397.573.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.803.999.996	10.912.730.182
	684.658.783.181	821.310.303.721

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	527.223.791.776	630.323.374.464
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.998.107.706	7.839.154.015
	529.221.899.482	638.162.528.479

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Cổ tức được chia	23.729.842.881	13.189.241.676
Lãi tiền gửi	4.589.854.229	3.931.582.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	138.764.455	211.171.849
	28.458.461.565	17.331.995.805

26. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí lãi vay	20.665.561.559	26.885.123.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	132.673.403	1.982.981.738
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(4.123.905.750)	-
	16.674.329.212	28.868.104.835

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Tiền bảo hiểm được bồi thường	3.943.463.862	1.311.000.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	774.786.456	-
Các khoản khác	-	927.660.180
	4.718.250.318	2.238.660.180

28. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu	107.276.594.428	101.611.734.956
Chi phí nhân công	118.912.331.784	109.055.690.132
Chi phí khấu hao	183.308.973.289	282.054.973.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.375.821.404	87.910.023.586
Chi phí khác	115.234.206.599	97.876.321.120

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	30.449.086.896	24.108.670.683
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.398.268.206
	30.449.086.896	25.506.938.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (*)	(10.200.000.000)	-
Chi phí thuế thu nhập	20.249.086.896	25.506.938.889

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú.

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 VND	2018 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	119.724.717.142	127.571.279.202
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	23.944.943.428	25.514.255.840
Thu nhập không bị tính thuế	(4.745.968.576)	(2.637.848.335)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.075.296.953	1.232.263.178
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.398.268.206
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(25.184.909)	-
	20.249.086.896	25.506.938.889

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019	2018
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.870.419.007	223.587.707.717
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.788.364.174	588.634.955.899
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.570.618.571	8.517.400.131
Các công ty liên quan khác		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.139.220.100	12.557.179.500
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	13.440.902.016	25.302.548.811
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.585.209.570	22.310.320.153
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.844.312.639
Mua hàng hóa và dịch vụ	42.672.870.209	28.093.133.746
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV		
Mua hàng hóa và dịch vụ	883.911.456	695.955.874
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex		
Mua hàng hóa và dịch vụ	741.078.000	-
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long		
Mua hàng hóa và dịch vụ	337.292.500	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	6.660.900.000	4.493.200.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

31. Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước được công bố trong *Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà Nước năm 2018* của Công ty ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2019 VND (theo báo cáo trước đây)	1/1/2019 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	1/1/2019 VND (điều chỉnh lại)
Phải thu ngắn hạn khác	23.084.879.639	410.410.959	23.495.290.598
Hàng tồn kho	51.773.184.687	638.832.116	52.412.016.803
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	508.493.333	508.493.333
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(51.261.857.704)	312.500.000	(50.949.357.704)
Chi phí trả trước dài hạn	-	230.697.185	230.697.185
Thuế phải nộp Nhà nước	9.775.901.709	1.048.126.219	10.824.027.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.397.282.571	(1.828.697.500)	8.568.585.071
Phải trả ngắn hạn khác	7.236.358.759	(1.311.000.000)	5.925.358.759
LNST chưa phân phối năm nay	97.871.835.439	4.192.504.874	102.064.340.313

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND (theo báo cáo trước đây)	2018 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2018 VND (điều chỉnh lại)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	639.032.057.780	(869.529.301)	638.162.528.479
Doanh thu hoạt động tài chính	16.921.584.846	410.410.959	17.331.995.805
Chi phí tài chính	29.180.604.835	(312.500.000)	28.868.104.835
Chi phí quản lý doanh nghiệp	43.979.338.269	(1.523.493.333)	42.455.844.936
Thu nhập khác	113.962.680	2.124.697.500	2.238.660.180
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.458.812.670	1.048.126.219	25.506.938.889

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2018 VND (theo báo cáo trước đây)	2018 VND (điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước)	2018 VND (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	122.330.648.109	5.240.631.093	127.571.279.202
Các khoản dự phòng	36.887.751.412	(312.500.000)	36.575.251.412
Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.710.412.997)	(410.410.959)	(17.120.823.956)
Biến động hàng tồn kho	(1.831.016.984)	(638.832.116)	(2.469.849.100)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(5.897.440.168)	(3.139.697.500)	(9.037.137.668)
Biến động chi phí trả trước	-	(739.190.518)	(739.190.518)

Ngoại trừ các khoản mục được điều chỉnh lại nêu trên, các số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Phương Mai
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

